



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thông tin về Ngân hàng**

<b>Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số</b>	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Trần Trọng Kiên Ông Phùng Khắc Kế	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Ủy viên Ủy viên
<b>Ban Điều hành</b>	Ông Nguyễn Hưng Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Vũ Minh Quỳnh  Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thủy Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Bà Lưu Thị Thảo  Ông Vũ Minh Trường  Ông Marek Hovorka	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/9/2011) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/8/2011) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/7/2011) Phó Tổng Giám đốc
<b>Kế toán Trưởng</b>	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Quyền Kế toán Trưởng
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Trụ sở đăng ký</b>	8 Lê Thái Tổ Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	



KPMG Limited  
16<sup>th</sup> Floor, Pacific Place  
83B Ly Thuong Kiet Street  
Hoan Kiem District, Hanoi  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

### NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

#### Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2012 (“báo cáo tài chính riêng”). Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2011.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-02-073/2

Nguyễn Thùy Dương

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Minh Hiếu

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày**  
**31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu B02/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011 Triệu VND</b>	<b>31/12/2010 Triệu VND</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>3</b>	<b>1.020.860</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>4</b>	<b>522.364</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>5</b>	<b>22.662.527</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		22.261.805
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		400.722
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>1.535.569</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		1.535.569
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>29.619.470</b>
1	Cho vay khách hàng	8	29.933.643
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(314.173)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>18.278.216</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.278.216
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>730.107</b>
4	Đầu tư vào công ty con		615.000
5	Đầu tư dài hạn khác		115.580
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>338.309</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	12	193.494
a	Nguyên giá		396.899
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(203.405)
3	Tài sản cố định vô hình	13	144.815
a	Nguyên giá		192.674
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.859)
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>14</b>	<b>5.915.748</b>
1	Các khoản phải thu		3.755.821
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.811.516
4	Tài sản có khác		348.411
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>80.623.170</b>
			<b>57.891.432</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày**  
**31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B02/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>15</b>	<b>917.127</b>
			<b>1.216.381</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>16</b>	<b>25.587.591</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		25.587.591
			13.781.961
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>31.994.721</b>
			24.113.675
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>2.541</b>
			-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>100.182</b>
			119.794
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>13.542.115</b>
			9.637.447
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>20</b>	<b>2.584.141</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		958.513
			635.996
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.609.530
			3.319.539
4	Các khoản dự phòng rủi ro khác		16.098
			6.234
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>74.728.418</b>
			<b>52.831.027</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>21</b>	<b>5.894.752</b>
1	Vốn		5.051.369
			4.617.389
a	Vốn cổ phần		5.050.000
			4.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		1.369
			617.389
2	Các quỹ		111.784
			71.870
5	Lợi nhuận chưa phân phối		731.599
			371.146
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.894.752</b>
			<b>5.060.405</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>80.623.170</b>
			<b>57.891.432</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này*

	Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>I</b>	<b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>1.956.448</b>	<b>793.514</b>
1	Bảo lãnh vay vốn	546	1.158
2	Thư tín dụng	133.159	292.452
3	Bảo lãnh khác	1.822.743	499.904
<b>II</b>	<b>CAM KẾT KHÁC</b>	<b>5.761.985</b>	<b>2.874.031</b>
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	5.761.985	2.874.031
		<b>7.718.433</b>	<b>3.667.545</b>

Người duyệt:

  
Nguyễn Thị Thúy Hằng  
Quyền Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hưng LH  
Tổng Giám đốc

30 -03- 2012

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu B03/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	9.403.925
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(7.187.090)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>22</b>	<b>2.216.835</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	540.705
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(391.804)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>148.901</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		<b>13.234</b>
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>24</b>	<b>(33.212)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		19.738
6	Chi phí hoạt động khác		(9.589)
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>10.149</b>
<b>VI</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>4.144</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>25</b>	<b>(1.237.255)</b>
<b>VIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.122.796</b>
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>26</b>	<b>(148.729)</b>
<b>X</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>974.067</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(242.481)
<b>XI</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(242.481)</b>
<b>XII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>731.586</b>
<b>XIII</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>28</b>	<b>1.449</b>

Người duyệt:

*Nguyễn Thị Thúy Hằng*  
 Quyền Kế toán trưởng



*Nguyễn Hưng*  
 Tổng Giám đốc

30 -03- 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.374.042	3.326.902
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.864.573)	(2.380.382)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	148.901	28.437
04	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	13.234	(9.293)
05	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(33.581)	(4.894)
06	Thu nhập khác nhận được	10.149	42.082
07	Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(970.404)	(246.742)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(207.384)	(62.369)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>470.384</b>	<b>693.741</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.464.563)	(2.895.280)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(7.166.748)	(10.538.335)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	156	(156)
12	Cho vay và ứng trước khách hàng	(4.609.908)	(9.510.466)
13	Dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(53.893)	(2.448)
14	Tài sản hoạt động khác	1.704.635	(5.435.870)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(299.254)	900.533
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	11.805.630	6.305.179
17	Tiền gửi của khách hàng	7.881.046	7.153.751
18	Phát hành giấy tờ có giá	3.904.668	9.637.447
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(19.612)	(42.005)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	2.541	(8.068)
21	Các công nợ hoạt động khác	(1.959.437)	2.733.424
22	Chi từ các quỹ	(32)	(38.935)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>7.195.613</b>	<b>(1.047.488)</b>



	Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(132.310)	(85.694)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.371	231
07	Tiền thu/(chi) đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	33.000	(108.904)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	114.339	6.432
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>65.400</b>	<b>(187.935)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
02	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	2.326.843
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>2.326.843</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>7.261.013</b>	<b>1.091.420</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>7.655.676</b>	<b>6.564.256</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>	<b>29</b>	<b>7.655.676</b>

Nguyễn Thị Thúy Hằng  
 Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hưng  
 Tổng Giám đốc

30 -03- 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn cổ phần của Ngân hàng là 5.050 tỷ đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 8 Lê Thái Tổ, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba mươi tám (38) chi nhánh, một trăm sáu mươi (160) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<b>Các công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>% sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP AMC)	0104000428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 7 năm 2006	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 3.382 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.700 nhân viên).

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Đây là các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và các công ty con của Ngân hàng và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất đó một cách riêng lẻ ngoài các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng đã áp dụng một cách nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong những năm trước.

### **(b) Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(c) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn trình bày thuyết minh thông tin về công cụ tài chính.*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **(d) Các giao dịch ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kì hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(f) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh có thể là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc các chứng khoán khác là các chứng khoán được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(ii) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

**(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ

các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

#### Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản phân bổ và dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn**

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

#### **(h) Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác**

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định số 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định số 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2011) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).</li> </ul>	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li> <li>Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li> </ul>	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li> <li>Các khoản nợ khoản, hay nợ chờ xử lý.</li> </ul>	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Quyết định số 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào 5 nhóm (thuyết minh 2(h)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định số 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

**(j) Các công cụ tài chính phái sinh**

Công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày có hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán và được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
• máy móc thiết bị	4 - 10 năm
• phương tiện vận tải	8 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
• tài sản cố định khác	4 - 7 năm

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

***Quyền sử dụng đất có thời hạn***

Quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

***Quyền sử dụng đất vô thời hạn***

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 7 năm.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**(m) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(n) Dự phòng**

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng tại Thuyết minh 2(h), 2(i) và 2 (m) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(p) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.



**(q) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(r) Các quỹ dự trữ**

**Ngân hàng**

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	<b>Phân phối hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo quyết định của Đại hội cổ đông.

**(s) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 2(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được xác định.

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

**(t) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(w) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, nhân viên của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

**(y) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(z) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(aa) Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phải sinh; và
- Các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phải sinh; và
- Các khoản nợ phải trả khác.

**(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(ii) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Dừng ghi nhận**

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

**(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng, thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong thuyết minh 34(b).

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trên cơ sở ngang giá diễn ra gần thời điểm đánh giá giữa các bên có hiểu biết và sẵn lòng thực hiện (nếu có), có tham khảo giá trị hợp lý hiện thời của các công cụ khác cơ bản giống nhau, và việc chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

### 3. Tiền mặt và vàng

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	446.108	177.306
Tiền mặt bằng ngoại tệ	195.575	108.049
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	167	105
Vàng tại quỹ	379.010	44.120
	<b>1.020.860</b>	<b>329.580</b>

### 4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	522.364	560.224

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thâ nội tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2011	31/12/2010
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	4,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	2,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,10%

**5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>11.635.330</b>	<b>5.265.575</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.054.577	4.540.049
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.580.753	725.526
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>10.626.475</b>	<b>6.324.796</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.224.719	4.205.720
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.401.756	2.119.076
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>400.722</b>	-
Các khoản cho vay bằng VND	400.722	-
	<b>22.662.527</b>	<b>11.590.371</b>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,4% - 3%	2,5% - 3,0%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,5%	0,1% - 0,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,0%	0,025% - 0,72%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8% - 27%	8% - 18%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,01% - 10%	0,1% - 3,6%
Cho vay bằng VND	13,1% - 25,6%	20,0% - 25,7%
Cho vay bằng USD	5% - 10%	-

**6. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>1.535.569</b>	<b>1.421.871</b>
▪ Trái phiếu chính phủ	408.421	-
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	10.974	-
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.116.174	1.421.871
	<b>1.535.569</b>	<b>1.421.871</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<b>1.535.569</b>	<b>1.421.871</b>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>1.535.569</b>	<b>1.421.871</b>
▪ Niêm yết	-	-
▪ Chưa niêm yết	1.535.569	1.421.871
	<u>1.535.569</u>	<u>1.421.871</u>

**7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>225.486</b>	<b>485.105</b>	<b>(487.646)</b>	<b>(2.541)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.623	222.238	(223.479)	(1.241)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	212.863	262.867	(264.167)	(1.300)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>130.729</b>	<b>2.738</b>	<b>(2.582)</b>	<b>156</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	N/A	1.697	(1.629)	68
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	130.729	1.041	(953)	88

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	29.841.542	25.224.026
Các khoản trả thay khách hàng	1.412	4.212
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	85.835	92.217
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.854	3.280
	<b>29.933.643</b>	<b>25.323.735</b>

(\*): Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ tài chính và Ngân hàng nhận nguồn vốn này trực tiếp từ ngân hàng đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Ngân hàng đóng vai trò nhận nguồn và quản lý, sử dụng nguồn. Theo đó, Ngân hàng sẽ vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những khoản cho vay này. Trường hợp những khoản cho vay ra sử dụng nguồn vốn này mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi cho BIDV theo cam kết tại hợp đồng đã ký (xem Thuyết minh 18).

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	%	31/12/2010 Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.055.198	90,38%	24.727.681	97,65%
Nợ cần chú ý	2.346.075	7,84%	291.833	1,15%
Nợ dưới tiêu chuẩn	274.557	0,92%	102.346	0,40%
Nợ nghi ngờ	68.113	0,23%	59.941	0,24%
Nợ có khả năng mất vốn	189.700	0,63%	141.934	0,56%
	<b>29.933.643</b>	<b>100,00%</b>	<b>25.323.735</b>	<b>100,00%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	%	31/12/2010 Triệu VND	%
Ngắn hạn	21.029.497	70,25%	16.338.651	64,52%
Trung hạn	5.707.593	19,07%	5.591.561	22,08%
Dài hạn	3.196.553	10,68%	3.393.523	13,40%
	<b>29.933.643</b>	<b>100,00%</b>	<b>25.323.735</b>	<b>100,00%</b>



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<b>31/12/2011</b>		<b>31/12/2010</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	459.736	1,54%	268.698	1,06%
Công ty TNHH	7.076.375	23,64%	5.738.228	22,66%
Công ty cổ phần	4.860.509	16,24%	341.241	1,34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.192	0,05%	14.775	0,06%
Doanh nghiệp tư nhân	574.215	1,92%	581.569	2,30%
Cho vay cá nhân và cho vay khác	16.946.616	56,61%	18.379.224	72,58%
	<b>29.933.643</b>	<b>100,00%</b>	<b>25.323.735</b>	<b>100,00%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>31/12/2011</b>		<b>31/12/2010</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	223.593	0,74%	5.083	0,02%
Thương mại, sản xuất và chế biến	25.236.359	84,31%	23.927.191	94,49%
Xây dựng	2.118.103	7,08%	641.060	2,53%
Kho bãi, vận tải, thông tin liên lạc	562.316	1,88%	101.246	0,40%
Cá nhân và các hoạt động khác	1.793.272	5,99%	649.155	2,56%
	<b>29.933.643</b>	<b>100,00%</b>	<b>25.323.735</b>	<b>100,00%</b>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Cho vay bằng VND	9% - 20,4%	10,05% - 18,64%
Cho vay bằng USD	4% - 10%	3,94% - 9,32%

**9. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	212.704	175.469
Dự phòng cụ thể	101.469	53.732
	<b>314.173</b>	<b>229.201</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	175.469	77.578
Dự phòng trích lập trong năm	43.267	98.266
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.032)	(505)
Khác	-	130
Số dư cuối năm	<b>212.704</b>	<b>175.469</b>

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>2011</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2010</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	53.732	52.872
Dự phòng trích lập trong năm	125.801	21.037
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.171)	(20.177)
Sử dụng dự phòng	(53.893)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101.469</b>	<b>53.732</b>

## 10. Chứng khoán đầu tư

	<b>31/12/2011</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2010</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ (i)</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.362.028	1.590.331
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.130.000	4.817.365
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	8.786.188	4.912.470
	<b>18.278.216</b>	<b>11.320.166</b>

(i) Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2011</b>	
	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>
<b>Trái phiếu Chính phủ</b>	2 năm - 5 năm	7,9% - 13,3%
<b>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</b>		
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	2 năm - 5 năm	12,5% - 24%
<b>Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành</b>		
▪ Trái phiếu phát hành bằng USD	1 năm	3,2% - 4,9%
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	6 tháng - 10 năm	8,1% - 15,3%

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng****Mẫu B05/TCTD****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)***(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
<b>Trái phiếu chính phủ</b>	<b>1.362.028</b>	<b>1.590.331</b>
<b>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bằng VND</b>	<b>8.130.000</b>	<b>4.817.365</b>
Trái phiếu của Công ty Xây dựng và Kinh doanh Cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Đài Tư	210.000	210.000
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Quang Minh	750.000	750.000
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	1.000.000	1.030.000
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thảo Điền	600.000	450.000
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	377.365
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghệ cao	-	1.000.000
Trái phiếu của Công ty TNHH PTTT và Giải trí Mê Trì	-	1.000.000
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư T và M Việt Nam	900.000	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Tiếp vận Mivi	600.000	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đồ gỗ và Nội thất Nhật Việt	500.000	-
Trái phiếu của Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải	670.000	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần May-Diêm Sài Gòn	800.000	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC	50.000	-
Trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH Một Thành viên	750.000	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Đầu tư Cù Lao Chàm	400.000	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần PCM	600.000	-
Trái phiếu của Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Techcombank	300.000	-
<b>Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành</b>	<b>8.786.188</b>	<b>4.912.470</b>
<b>Trái phiếu phát hành bằng USD</b>		
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	630.990	-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình	630.990	-
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	487.500
<b>Trái phiếu phát hành bằng VND</b>		
Trái phiếu của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	200.748	200.000
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.900.000	1.500.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	300.000	1.800.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.000	100.000
Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	223.460	223.973
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	780.000	80.997
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	400.000	300.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Phương Đông phát hành	1.000.000	-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình	1.000.000	-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	300.000	-
Trái phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	220.000
Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội	320.000	-
	<b>18.278.216</b>	<b>11.320.166</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(iii) Biến động dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Số dư đầu năm	842	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	842
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(369)	-
Số dư cuối năm	473	842

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	55.570	39.179	58.044	107.065	75.844	335.702
Tăng trong năm						
- Mua trong năm	4.044	11.868	28.021	10.145	18.434	72.512
- Tăng khác	446	3.648	2.338	3.536	6.647	16.615
Giảm trong năm						
- Thanh lý	-	(485)	(681)	(519)	(1.136)	(2.821)
- Giảm khác	(233)	(10.700)	(7.430)	(877)	(5.869)	(25.109)
Số dư cuối năm	59.827	43.510	80.292	119.350	93.920	396.899
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.346	12.538	28.849	77.674	34.652	161.059
Khấu hao trong năm	1.147	3.985	15.571	6.630	12.502	39.835
Tăng khác	2.190	1.640	2.250	2.934	4.653	13.667
Thanh lý						
- Thanh lý	(290)	(655)	(472)	(748)	(712)	(2.877)
- Giảm khác	(212)	(1.021)	(3.445)	(1.710)	(1.891)	(8.279)
Số dư cuối năm	10.181	16.487	42.753	84.780	49.204	203.405
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	48.224	26.641	29.195	29.391	41.192	174.643
Số dư cuối năm	49.646	27.023	37.539	34.570	44.716	193.494

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	55.906	118.903	-	174.809
Tăng trong năm	12.371	1.456	45.971	59.798
Giảm khác	-	(41.700)	(233)	(41.933)
Số dư cuối năm	68.277	78.659	45.738	192.674
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	868	32.292	-	33.160
Khấu hao trong năm	-	12.055	2.646	14.701
Giảm khác	-	(2)	-	(2)
Số dư cuối năm	868	44.345	2.646	47.859
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	55.038	86.611	-	141.649
Số dư cuối năm	67.409	34.314	43.092	144.815

#### 14. Tài sản có khác

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>3.755.821</b>	<b>5.510.440</b>
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>		
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	36.742	15.389
▪ Tạm ứng tiền lương, công tác phí	718	193
▪ Các khoản phải thu khác	7.088	3.101
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>		
▪ Phải thu Công ty Chứng khoán VPBS	-	1.000.000
▪ Phải thu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư vào các chứng khoán có thu nhập cố định (i)	2.562.550	2.960.800
▪ Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước	15.420	18.078
▪ Phải thu về dịch vụ chuyển tiền	-	213.298
▪ Đặt cọc theo hợp đồng môi giới chứng khoán	-	1.275.000
▪ Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	2.000	-
▪ Tạm ứng phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	1.480	1.452
▪ Các khoản phải thu khác (ii)	1.129.204	22.947
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	619	182
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>1.811.516</b>	<b>781.633</b>
<b>Tài sản có khác</b>	<b>348.411</b>	<b>298.427</b>
▪ Vật liệu	2.226	2.755
▪ Chi phí trả trước	227.004	176.032
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	117.614	117.613
▪ Tài sản có khác	1.567	2.027
	<b>5.915.748</b>	<b>6.590.500</b>

- (i) Đây là các khoản ủy thác đầu tư cho các công ty chứng khoán và các công ty quản lý quỹ để mua chứng khoán với thời hạn từ 7 ngày đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định từ 6% đến 24%/năm hoặc lãi suất thả nổi.
- (ii) Bao gồm trong số này là khoản tiền trị giá 816.393 triệu VND Ngân hàng đặt cọc để mua văn phòng.

#### 15. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	917.127	1.216.381
	<b>917.127</b>	<b>1.216.381</b>

Đây là khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNNVN và được đảm bảo bởi khoản trái phiếu Chính Phủ có giá trị 884.888 triệu VND. Các khoản vay này có kỳ hạn gốc 14 ngày và chịu lãi suất 14%/ năm (31/12/2010: 569.500 triệu VND) (xem Thuyết minh 10).

**16. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>11.223.198</b>	<b>4.102.461</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.949.393	3.512.168
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.273.805	590.293
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>14.364.393</b>	<b>9.679.500</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12.913.116	8.802.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.451.277	877.500
	<b>25.587.591</b>	<b>13.781.961</b>
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:		
	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,8% - 19%	8,8% - 14,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ (chủ yếu bằng USD)	1,2% - 5,6%	2,6% - 3,7%

**17. Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.990.234</b>	<b>2.165.626</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.858.538	2.065.108
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	131.696	100.518
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>27.831.524</b>	<b>21.695.192</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	24.952.547	18.951.552
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.878.977	2.743.640
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>1.047</b>	<b>15.950</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	965	15.875
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	82	75
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>171.916</b>	<b>236.907</b>
Tiền ký quỹ bằng VND	151.034	135.449
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	20.882	101.458
	<b>31.994.721</b>	<b>24.113.675</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tổ chức kinh tế	12.398.043	5.555.495
Cá nhân	19.047.655	17.860.846
Đối tượng khác	549.023	697.334
	<b>31.994.721</b>	<b>24.113.675</b>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2% - 6%	1,41% - 3,60%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,21% - 1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,37% - 14%	3,80% - 14,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 6,2%	0,60% - 4,01%

**18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	98.408	118.046
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	1.774	1.748
	<b>100.182</b>	<b>119.794</b>

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay là nguồn vốn nhận từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II theo Hiệp định Tín dụng ngày 9 tháng 9 năm 2002 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Ngân hàng ký hợp đồng vay phụ với BIDV vào ngày 21 tháng 2 năm 2006 với hạn mức vay là 10 tỷ đồng. Hợp đồng vay phụ này được sửa đổi lần 1 vào ngày 2 tháng 8 năm 2006 nâng hạn mức lên 50 tỷ đồng, sửa đổi lần 2 ngày 29 tháng 3 năm 2007 nâng hạn mức lên 120 tỷ đồng, và sửa đổi lần 3 ngày 9 tháng 12 năm 2008 nâng tổng hạn mức lên 170 tỷ đồng. Tổng hạn mức tín dụng với BIDV được điều chỉnh căn cứ trên năng lực giải ngân của BIDV và khả năng sử dụng vốn của Ngân hàng, lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể.

Lãi suất đối với khoản cho vay bằng VND là lãi suất biến động và được điều chỉnh hàng tháng. Lãi suất này sẽ bằng lãi suất cơ bản trừ đi biên độ và không thấp hơn 5,00% một năm. Trong năm 2011, lãi suất biến động trong khoảng 0,97% - 1,14%/tháng.

Đối với khoản vay bằng USD, Ngân hàng trả theo lãi suất LIBOR 6 tháng cộng mức chênh lệch; mức lãi suất hiện đang áp dụng cho năm 2011 là 0,75%/ năm.



## 19. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Dưới 12 tháng	9.372.085	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	4.170.030	9.637.447
	<b>13.542.115</b>	<b>9.637.447</b>

Giấy tờ có giá của Ngân hàng bao gồm các loại kỳ phiếu bằng VND có lãi suất từ 12% đến 14%/năm (31/12/2010: 12,0%-13,5%/năm), lãi trả trước hoặc trả cuối kỳ.

## 20. Các khoản nợ khác

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	958.513	635.996
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.609.530	3.319.539
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>		
▪ Phải trả nhân viên	180.027	520
▪ Quỹ trợ cấp mất việc làm	26.680	-
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.491	3.290
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>		
▪ Dự phòng thuế phải nộp (i)	90.605	55.707
▪ Cổ tức phải trả	2.530	2.530
▪ Chuyển tiền phải trả	57.566	54.839
▪ Phải trả Ngân hàng OCBC – Singapore	65.319	61.862
▪ Ủy thác đầu tư, cho vay	700.722	3.056.000
▪ Vàng giữ hộ	378.273	-
▪ Các khoản phải trả khác	103.317	84.791
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	16.098	6.234
	<b>2.584.141</b>	<b>3.961.769</b>

(i) Dự phòng thuế phải nộp (xem Thuyết minh 32)

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	747	1.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.540	48.443
Các loại thuế khác	6.318	5.739
	<b>90.605</b>	<b>55.707</b>

**b. Vốn cổ phần**

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	505.000.000	5.050.000	400.000.000	4.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	505.000.000	5.050.000	400.000.000	4.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	505.000.000	5.050.000	400.000.000	4.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

**22. Thu nhập lãi thuần**

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	1.739.922	540.506
Cho vay khách hàng	5.768.418	2.816.760
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	1.867.229	454.439
Thu nhập khác	28.356	51
	<u>9.403.925</u>	<u>3.811.756</u>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(4.172.580)	(2.016.032)
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng	(1.641.349)	(510.895)
Phát hành giấy tờ có giá	(1.346.380)	(211.006)
Chi phí lãi khác	(26.781)	(16.654)
	<u>(7.187.090)</u>	<u>(2.754.587)</u>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>2.216.835</b>	<b>1.057.169</b>

**23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	34.312	15.513
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	86.640	62.607
Dịch vụ ủy thác và đại lý	400.685	9.630
Dịch vụ tư vấn	1.245	16.606
Dịch vụ khác	17.823	11.713
	540.705	116.069
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(29.100)	(20.630)
Chi phí truyền thông	(11.736)	(10.309)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(287.811)	(40.941)
Dịch vụ tư vấn	(13.443)	(5.032)
Dịch vụ khác	(49.714)	(10.720)
	(391.804)	(87.632)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>148.901</b>	<b>28.437</b>

**24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.488	5.247
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(57.069)	(10.141)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	369	-
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(33.212)</b>	<b>(4.894)</b>

## 25. Chi phí hoạt động

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	6.952	6.039
Lương và các chi phí liên quan	659.250	227.903
Trong đó:		
- Lương và các khoản trợ cấp	553.152	188.734
- Các khoản chi đóng góp theo lương	42.661	17.509
- Trợ cấp	30.514	3.261
- Hoạt động xã hội	773	907
- Trợ cấp ăn ca	32.150	17.492
Chi phí tài sản	247.333	175.124
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	59.922	57.496
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	83.371	23.155
Trong đó:		
- Công tác phí	11.529	2.836
- Chi phí quảng cáo	69.897	18.529
- Chi phí thuê chuyên gia	250	-
- Hoạt động đoàn thể	1.695	1.790
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	28.524	19.987
Chi phí hoạt động khác	211.825	76.210
	<b>1.237.255</b>	<b>528.418</b>

## 26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng	9	43.267	98.266
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng	9	125.801	21.037
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay khách hàng	9	(30.203)	(20.682)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	20	9.864	2.578
		<b>148.729</b>	<b>101.199</b>

## 28. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 731.586 triệu VND (31/12/2010: 369.928 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 505.000.000 cổ phiếu (2010: 246.075.802 cổ phiếu), được tính như sau:

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### (i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	731.586	369.928

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2011	2010	
		Trình bày lại	Theo báo cáo trước đây
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	400.000.000	267.331.134	211.747.433
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm	105.000.000	27.090.749	21.458.019
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	16.248.817	12.870.350
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	505.000.000	310.670.700	246.075.802

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại do Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011.

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011	2010	
		Trình bày lại	Theo báo cáo trước đây
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.449	1.191	1.503

## 29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.020.860	329.580
Tiền gửi tại NHNNVN	522.364	560.224
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	11.635.330	5.265.575
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.738.135	1.500.297
	<b>14.916.689</b>	<b>7.655.676</b>

### 30. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do ban lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Thổ	1.125	-
Các công ty con	2.587.750	143.149
<b>Cho vay</b>		
Công ty con	750.000	-
<b>Lãi dự thu từ cho vay</b>		
Công ty con	1.510	-
<b>Lãi dự trả từ tiền gửi</b>		
Công ty con	3.287	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Thổ	10	-
<b>Quỹ hỗ trợ</b>		
Ngân hàng OCBC – Singapore	65.319	61.862
	<hr/>	<hr/>
	Các giao dịch	
	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi</b>		
Công ty con	119.957	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Thổ	81	-
<b>Chi phí lãi</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Thổ	11.031	-
Các công ty con	60.596	7.028
<b>Thu nhập chuyển về</b>		
Công ty con	14.318	-
	<hr/>	<hr/>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

**Mẫu B05/TCTD**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân  
hàng Nhà nước Việt Nam)

**31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	2011	2010
Số lượng cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	3.382	2.700
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (Triệu VND)	627.963	223.736
2. Tiền thưởng (Triệu VND)	-	-
2. Các khoản phụ cấp (Triệu VND)	31.287	4.167
	659.250	227.903
Tiền lương bình quân năm (Triệu VND)	186	83
Thu nhập bình quân năm (Triệu VND)	195	84

**32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	31/12/2010	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.525	18.457	(19.235)	747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.443	242.481	(207.384)	83.540
Các loại thuế khác	5.739	30.354	(29.775)	6.318
	55.707	291.292	(256.394)	90.605

**33. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	Miền Bắc 31/12/2011	Miền Trung 31/12/2011	Miền Nam 31/12/2011	Tổng cộng 31/12/2011
Tài sản	67.037.184	4.852.575	8.733.411	80.623.170
Nợ phải trả	61.296.138	4.751.532	8.680.748	74.728.418
Tài sản cố định	210.716	36.542	91.051	338.309
	Miền Bắc 2011	Miền Trung 2011	Miền Nam 2011	Tổng cộng 2011
Doanh thu	7.200.969	1.759.508	1.021.269	9.981.746
Chi phí	6.532.676	1.595.244	879.759	9.007.679
Lợi nhuận trước thuế	668.293	164.264	141.510	974.067

### 34. Thuyết minh công cụ tài chính

#### (a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Xem thuyết minh 10 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 mà Ngân hàng dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản nợ phải trả hoặc các khoản nợ tiềm tàng.

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

#### (b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:



	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Giá trị ghi sổ		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
				Sản sàng để bán Triệu VND	Triệu VND			
<b>Tài sản tài chính</b>								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.020.860	-	-	-	1.020.860	1.020.860
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	522.364	-	-	-	522.364	522.364
III Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	22.662.527	-	-	-	22.662.527	*
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.535.569	-	-	-	-	-	1.535.569	*
V Cho vay khách hàng - gộp	-	-	29.933.643	-	-	-	29.933.643	*
VI Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	18.278.216	-	-	-	18.278.216	*
VII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	730.580	-	-	-	730.580	*
VIII Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	5.669.761	-	-	-	5.669.761	*
	<b>1.535.569</b>	-	<b>59.809.155</b>	-	<b>19.008.796</b>	-	<b>80.353.520</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
I Tiền gửi của và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-	917.127	917.127	917.127
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	31.994.721	31.994.721	*
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	2.541	2.541	*
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	100.182	100.182	*
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	13.542.115	13.542.115	*
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	2.266.240	2.266.240	*
	-	-	-	-	-	<b>48.822.926</b>	<b>48.822.926</b>	

\* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

**Khung quản lý rủi ro**

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HDQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban giám sát Tài sản và Công nợ (ALCO) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (ARCO), các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ. Toàn bộ các Ban thuộc HDQT đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

**(i) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong Thuyết minh của báo cáo tài chính riêng số 2(h), 2(i) and 2 (m).

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>	<b>22.662.527</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	22.261.805
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	400.722
<b>Chứng khoán kinh doanh - gộp</b>	<b>1.925.630</b>
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	<b>29.933.643</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	<b>18.278.216</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.278.216
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>5.669.761</b>
	<hr/>
	<b>78.469.777</b> <hr/>

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	209.184.520
Động sản	10.284.344
Giấy tờ có giá	4.988.568
Các tài sản đảm bảo khác	13.762.316
	<hr/>
	<b>238.219.748</b> <hr/>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	Triệu VND
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>	<b>22.631.835</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	22.231.113
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	400.722
<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>1.925.630</b>
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	<b>27.055.198</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	<b>18.278.216</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.278.216
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>5.669.761</b>
	<b>75.560.640</b>

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

(Triệu VND)	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	-	-	-	-	-
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	<b>569.850</b>	<b>92.413</b>	<b>20.852</b>	<b>72.456</b>	<b>755.571</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
<b>Tài sản Có khác</b>	-	-	-	-	-
	<b>569.850</b>	<b>92.413</b>	<b>20.852</b>	<b>72.456</b>	<b>755.571</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

(Triệu VND)	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>	<b>30.692</b>	-	-	-	<b>30.692</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	30.692	-	-	-	30.692
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	-	-	-	-	-
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	<b>1.776.224</b>	<b>182.144</b>	<b>47.262</b>	<b>117.244</b>	<b>2.122.874</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
<b>Tài sản có khác</b>	-	-	-	-	-
	<b>1.806.916</b>	<b>182.144</b>	<b>47.262</b>	<b>117.244</b>	<b>2.153.566</b>

**(ii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TC/CTD  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền và vàng	-	1.020.860	-	-	-	-	-	1.020.860
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	522.364	-	-	-	-	522.364
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.650.440	1.554.625	2.593.602	6.858.140	5.720	22.662.527
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	912.981	622.588	1.535.569
Cho vay khách hàng - gộp	2.346.075	532.371	2.207.727	502.371	16.198.939	5.683.650	2.462.510	29.933.643
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	6.861.980	9.231.570	2.184.666	18.278.216
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	730.580	730.580
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	338.309	338.309
Tài sản có khác	-	-	434.192	1.460.682	3.123.560	897.314	-	5.915.748
	<b>2.346.075</b>	<b>1.553.231</b>	<b>14.814.723</b>	<b>3.517.678</b>	<b>28.778.081</b>	<b>23.583.655</b>	<b>6.344.373</b>	<b>80.937.816</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	917.127	-	-	-	-	917.127
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.988.516	1.981.745	6.966.330	2.571.000	80.000	25.587.591
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.162.912	19.550.384	6.146.110	2.134.978	337	31.994.721
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	2.541	-	-	-	-	2.541
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	9.566	9.362.519	99.382	800	100.182
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	4.170.030	-	13.542.115
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	1.182.174	119.743	443.268	838.956	-	2.584.141
	-	-	<b>20.253.270</b>	<b>21.661.438</b>	<b>22.918.227</b>	<b>9.814.346</b>	<b>81.137</b>	<b>74.728.418</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.346.075</b>	<b>1.553.231</b>	<b>(5.438.547)</b>	<b>(18.143.760)</b>	<b>5.859.854</b>	<b>13.769.309</b>	<b>6.263.236</b>	<b>6.209.398</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCID**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền và vàng	-	-	-	329.580	-	-	-	329.580
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	560.224	-	-	-	560.224
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	-	5.720	5.745.871	2.005.000	3.833.780	-	-	11.590.371
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.421.871	-	-	-	-	1.421.871
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	156	-	-	-	156
Cho vay khách hàng - gộp	250.224	342.404	36.375	17.628.834	6.230.552	518.105	317.241	25.323.735
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	475.233	3.300.000	7.471.473	73.460	11.320.166
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	668.580	668.580
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	316.292	316.292
Tài sản có khác	-	-	6.590.500	-	-	-	-	6.590.500
	<b>250.224</b>	<b>348.124</b>	<b>13.794.617</b>	<b>20.999.027</b>	<b>13.364.332</b>	<b>7.989.578</b>	<b>1.375.573</b>	<b>58.121.475</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và tiền vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.535.861	3.714.981	2.967.500	780.000	-	14.998.342
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.556.865	10.520.577	4.515.567	5.520.551	115	24.113.675
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	117.246	2.548	119.794
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	9.637.447	-	9.637.447
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	3.961.769	-	-	-	-	3.961.769
	-	-	<b>15.054.495</b>	<b>14.235.558</b>	<b>7.483.067</b>	<b>16.055.244</b>	<b>2.663</b>	<b>52.831.027</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>250.224</b>	<b>348.124</b>	<b>(1.259.878)</b>	<b>6.763.469</b>	<b>5.881.265</b>	<b>(8.065.666)</b>	<b>1.372.910</b>	<b>5.290.448</b>

**(iii) Rủi ro thị trường**

***Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

***Lãi suất thực tế bình quân với VND***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
	%	%	%	%	%
<b>Tài sản</b>					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16,36	13,50	12,25	13,40	13,41
Chứng khoán đầu tư	9,00	12,70	13,40	10,10	14,50
Cho vay khách hàng	8,50	19,59	19,59	19,46	20,14
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay NHNNVN các tổ chức tín dụng khác	15,97	15,70	14,87	14,14	12,76
Tiền gửi của khách hàng	6,07	13,99	13,99	13,90	14,39
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	13,68
Phát hành giấy tờ có giá	-	14,00	14,00	13,88	12,82

***Lãi suất thực tế bình quân với USD và các ngoại tệ khác***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
	%	%	%	%	%
<b>Tài sản</b>					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	0,53	0,60	-	4,50	5,00
Cho vay khách hàng	1,40	2,90	2,88	3,56	5,39
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	3,85	5,47	-	4,50	-
Tiền gửi của khách hàng	1,00	2,07	2,05	2,54	3,85
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	9,00
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3,66	-



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Mẫu B05/TCID

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền và vàng	-	1.020.860	-	-	-	-	-	1.020.860
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	522.364	-	-	-	-	522.364
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.582.040	1.723.025	1.720.200	773.402	6.863.860	22.662.527
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	-	1.535.569	1.535.569
Cho vay khách hàng - góp	2.878.445	-	936.002	17.485.537	2.778.298	5.284.684	570.677	29.933.643
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	2.200.000	4.661.980	11.416.236	18.278.216
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	730.580	-	-	-	-	-	730.580
Tài sản cố định	-	338.309	-	-	-	-	-	338.309
Tài sản cố khác	-	1.510.082	385.465	1.088.846	911.180	1.231.676	788.499	5.915.748
	<b>2.878.445</b>	<b>3.599.831</b>	<b>13.425.871</b>	<b>20.297.408</b>	<b>7.609.678</b>	<b>11.951.742</b>	<b>21.174.841</b>	<b>80.937.816</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	917.127	-	-	-	-	917.127
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.988.516	1.981.745	4.412.000	2.554.330	2.651.000	25.587.591
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.162.912	19.550.384	4.686.525	1.459.585	2.135.315	31.994.721
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	2.541	-	-	-	-	-	2.541
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	100.182	100.182
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	9.566	4.697.696	4.664.823	4.170.030	13.542.115
Các khoản nợ khác	-	567.983	1.080.724	119.251	150.875	292.393	372.915	2.584.141
	-	<b>570.524</b>	<b>20.149.279</b>	<b>21.660.946</b>	<b>13.947.096</b>	<b>8.971.131</b>	<b>9.429.442</b>	<b>74.728.418</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>2.878.445</b>	<b>3.029.307</b>	<b>(6.723.408)</b>	<b>(1.363.538)</b>	<b>(6.337.418)</b>	<b>2.980.611</b>	<b>11.745.399</b>	<b>6.209.398</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>2.878.445</b>	<b>3.029.307</b>	<b>(6.723.408)</b>	<b>(1.363.538)</b>	<b>(6.337.418)</b>	<b>2.980.611</b>	<b>11.745.399</b>	<b>6.209.398</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống  
 đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Lãi suất thực tế bình quân với VND**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>Đến 1 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng</b>	<b>Từ 6 đến 12 tháng</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>%</b>	<b>%</b>	<b>%</b>	<b>%</b>	<b>%</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13,50	12,75	11,75	11,18	12,00
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	12,75	13,50
Cho vay khách hàng	17,75	19,50	19,75	19,25	19,05
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	12,75	12,10	11,80	12,70	10,56
Tiền gửi của khách hàng	3,00	13,70	11,25	12,70	13,20
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	10,23
Phát hành giấy tờ có giá	-	13,60	13,50	13,35	12,35

**Lãi suất thực tế bình quân với USD và các ngoại tệ khác**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>Đến 1 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng</b>	<b>Từ 6 đến 12 tháng</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>%</b>	<b>%</b>	<b>%</b>	<b>%</b>	<b>%</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	0,1	-	3,3	4,6	-
Cho vay khách hàng	6,03	6,51	6,72	6,25	6,35
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	3,00	2,66	-
Tiền gửi của khách hàng	1,00	6,08	5,18	6,56	8,37
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	9,00

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền và vàng	-	329.580	-	-	-	-	-	-	329.580
Tiền gửi tại NHNNVN	-	560.224	-	-	-	-	-	-	560.224
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.720	-	5.745.871	2.005.000	1.208.780	2.625.000	-	-	11.590.371
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1.421.871	-	-	-	-	-	-	1.421.871
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	156	-	-	-	-	156
Cho vay khách hàng - gộp	592.628	-	36.375	17.628.834	3.477.781	2.752.771	518.105	317.241	25.323.735
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	475.233	300.000	3.000.000	7.471.473	73.460	11.320.166
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	668.580	-	-	-	-	-	-	668.580
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	316.292	-	-	-	-	-	-	316.292
Tài sản có khác	-	6.590.500	-	-	-	-	-	-	6.590.500
	<b>598.348</b>	<b>9.887.047</b>	<b>5.782.246</b>	<b>20.109.223</b>	<b>4.986.561</b>	<b>8.377.771</b>	<b>7.989.578</b>	<b>390.701</b>	<b>58.121.475</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.535.861	6.714.981	20.000	2.947.500	780.000	-	14.998.342
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.556.865	10.520.577	2.760.465	1.755.102	5.520.551	115	24.113.675
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	117.246	2.548	119.794
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	9.637.447	-	9.637.447
Các khoản nợ khác	-	3.961.769	-	-	-	-	-	-	3.961.769
	-	<b>3.961.769</b>	<b>8.092.726</b>	<b>17.235.558</b>	<b>2.780.465</b>	<b>4.702.602</b>	<b>16.055.244</b>	<b>2.663</b>	<b>52.831.027</b>
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	598.348	5.925.278	(2.310.480)	2.873.665	2.206.096	3.675.169	(8.065.666)	388.038	5.290.448
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	598.348	5.925.278	(2.310.480)	2.873.665	2.206.096	3.675.169	(8.065.666)	388.038	5.290.448

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong vòng một năm với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm ngày 31/12/2011. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3,0%	126.405	94.804
USD	1,5%	(4.982)	(3.737)

### **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(Triệu VND)

**Tài sản**  
Tiền và vàng  
Tiền gửi tại NHNNVN  
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác  
Chứng khoán kinh doanh - gộp  
Cho vay khách hàng - gộp  
Chứng khoán đầu tư - gộp  
Góp vốn, đầu tư dài hạn  
Tài sản cố định  
Tài sản có khác

**Nợ phải trả**  
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN  
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác  
Tiền gửi của khách hàng  
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác  
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu  
rủi ro  
Phát hành giấy tờ có giá  
Các khoản nợ khác

Trạng thái tiền tệ nội bảng  
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng  
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

Mẫu B05/TC1D  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	127.132	63.730	379.978	450.020	1.020.860
	190.540	-	-	331.824	522.364
	2.957.476	18.860	-	19.686.191	22.662.527
	-	-	-	1.535.569	1.535.569
	1.972.078	24.203	-	27.937.362	29.933.643
	1.261.980	-	-	17.016.236	18.278.216
	-	-	-	730.580	730.580
	-	-	-	338.309	338.309
	85.807	53	-	5.829.888	5.915.748
	<b>6.595.013</b>	<b>106.846</b>	<b>379.978</b>	<b>73.855.979</b>	<b>80.937.816</b>
	-	-	-	917.127	917.127
	2.725.082	-	-	22.862.509	25.587.591
	2.544.442	467.177	3	28.983.099	31.994.721
	180.944	(376.195)	-	197.792	2.541
	1.774	-	-	98.408	100.182
	1.261.980	-	-	12.280.135	13.542.115
	-	373.257	378.273	1.832.611	2.584.141
	<b>6.714.222</b>	<b>464.239</b>	<b>378.276</b>	<b>67.171.681</b>	<b>74.728.418</b>
	(119.209)	(357.393)	1.702	6.684.298	6.209.398
	-	-	-	-	-
	(119.209)	(357.393)	1.702	6.684.298	6.209.398

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12  
năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền và vàng	77.584	29.624	44.121	178.251	329.580
Tiền gửi tại NHNNVN	3	-	-	560.221	560.224
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.749.235	79.749	-	8.761.387	11.590.371
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	1.421.871	1.421.871
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	156	156
Cho vay khách hàng - gộp	1.462.956	17.612	-	23.843.167	25.323.735
Chứng khoán đầu tư - gộp	487.500	-	-	10.832.666	11.320.166
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	668.580	668.580
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	316.292	316.292
Tài sản có khác	610.903	252	-	5.979.345	6.590.500
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5.388.181</b>	<b>127.237</b>	<b>44.121</b>	<b>52.561.936</b>	<b>58.121.475</b>
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.467.793	-	-	1.216.381	1.216.381
Tiền gửi của khách hàng	2.805.777	122.712	11.491	12.314.168	13.781.961
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	21.173.695	24.113.675
Phát hành giấy tờ có giá	1.748	-	-	118.046	119.794
Các khoản nợ khác	-	-	-	9.637.447	9.637.447
Vốn và các quỹ	-	-	-	3.961.769	3.961.769
	-	-	-	5.060.405	5.060.405
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>4.275.318</b>	<b>122.712</b>	<b>11.491</b>	<b>53.481.911</b>	<b>57.891.432</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>1.112.863</b>	<b>4.525</b>	<b>32.630</b>	<b>(919.975)</b>	<b>230.043</b>
	-	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>1.112.863</b>	<b>4.525</b>	<b>32.630</b>	<b>(919.975)</b>	<b>230.043</b>

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2011 của Ngân hàng trong trường hợp:

VND tăng giá 5% so với Đô la Mỹ:

Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết  
quả hoạt động kinh doanh  
Triệu VND

USD

5.960

VND giảm giá 5% so với Đô la Mỹ:

Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết  
quả hoạt động kinh doanh  
Triệu VND

USD

(5.960)

### 35. Cam kết

#### Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Dưới một năm	35.481	85.459
Từ hai đến năm năm	97.252	261.574
Trên năm năm	46.899	136.848
	179.632	483.881

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thúy Hằng  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

30 -03- 2012